

Số: /BC - SVHTTDL

Gia Lai, ngày tháng 6 năm 2022

**BÁO CÁO**  
**Công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2022**  
**của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

**I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

Lãnh đạo Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch chỉ đạo các phòng chuyên môn rà soát các quy định hiện hành của Nhà nước như: Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 của tỉnh Gia Lai; Quyết định số 924/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2022 của tỉnh Gia Lai; cập nhật đầy đủ các quy định về TTHC mới liên quan đến hoạt động của Sở.

Ban hành các văn bản: Kế hoạch số 93/KH-SVHTTDL ngày 09/12/2021 của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 97/KH-SVHTTDL ngày 29/12/2021 của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc cải cách hành chính năm 2022; Thông báo số 27/TB-SVHTTDL ngày 31/12/2021 về việc Kết luận của đồng chí Giám đốc Sở VHTTDL tại cuộc họp giao ban sơ kết công tác tháng 12/2021, triển khai công tác tháng 01/2022 và các tháng tiếp theo của năm 2022; Thông báo số 06/TB-SVHTTDL ngày 22/02/2022 về việc chỉ đạo của đồng chí Giám đốc Sở VHTTDL; Thông báo số 11/TB-SVHTTDL ngày 22/3/2022 về việc chỉ đạo của đồng chí Giám đốc Sở VHTTDL; Công văn số 273/SVHTTDL-VP ngày 18/02/2022 của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc tuyên truyền sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 và dịch vụ bưu chính công ích, tổng đài 1022.

Đánh giá, cập nhật tiến độ thực hiện Kế hoạch CCHC năm: Đã triển khai và hoàn thành 16/58 nhiệm vụ.

Ban hành Kế hoạch số 14/KH-SVHTTDL ngày 08/02/2022 của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2022 đảm bảo đúng thời gian và nội dung theo quy định.

Về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC: Ban hành Kế hoạch số 100/KH-SVHTTDL ngày 29/12/2021 của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc tuyên truyền cải cách hành chính năm 2022. Đăng tải 07 tin về CCHC trên chuyên mục

cải cách hành chính của Trang thông tin điện tử Sở. In và treo trước cổng Trụ sở liên cơ quan 01 pano tuyên truyền CCHC kích thước 3m x 1,8m.

Tổng hợp, cập nhật tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao: Đến thời điểm hiện tại (10/6/2022) có 45/46 nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao được xử lý đúng hạn, 01 nhiệm vụ đang xử lý trong hạn (thống kê tại địa chỉ <https://conghai.gialai.gov.vn>)

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

### **1. Cải cách thể chế**

Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 của UBND tỉnh Gia Lai quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức chi tổ chức các hoạt động văn hoá, nghệ thuật trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật: Ban hành Quyết định số 358/QĐ-SVHTTDL ngày 02/12/2021 phê duyệt Kế hoạch thanh tra năm 2022; triển khai thanh tra doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh theo nội dung Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo số 92/BC-SVHTTDL ngày 09/6/2022 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về thực hiện việc đánh giá tác động chính sách, thủ tục hành chính trong đề nghị, dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trong 6 tháng đầu năm 2022; Báo cáo số 71/BC-SVHTTDL ngày 17/5/2022 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về triển khai thực hiện Chỉ số cải thiện chất lượng các quy định của pháp luật 6 tháng đầu năm 2022.

Ban hành Kế hoạch số 01/KH-SVHTTDL ngày 06/01/2022 về việc triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2022; Kế hoạch số 20/KH-SVHTTDL ngày 25/02/2022 về việc theo dõi tình hình thi hành pháp luật và quản lý về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2022; Kế hoạch số 02/KH-SVHTTDL ngày 07/01/2022 về việc triển khai công tác pháp chế và công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2022; Công văn số 44/SVHTTDL-TTr ngày 10/01/2022 về việc tuyên truyền, phổ biến các nghị định của Chính phủ; lập danh mục văn bản quy định chi tiết văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên (Công văn số 243/SVHTTDL-TTS ngày 16/02/2022).

Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật: Đã tiến hành tự kiểm tra và kiểm tra theo thẩm quyền 01 văn bản (*Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 của UBND tỉnh Gia Lai quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Gia Lai*).

Tiến độ, kết quả xử lý văn bản sau kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật: Thường xuyên kiểm tra, rà soát để đánh giá lại các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành trước đó nhằm phát hiện những văn bản chồng chéo

hoặc không còn phù hợp với quy định mới của pháp luật cần thay thế, sửa đổi, bổ sung để tham mưu cơ quan có thẩm quyền kịp thời điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của tỉnh. Đến thời điểm hiện tại đã tiến hành tự kiểm tra các văn bản quy phạm pháp luật, qua kiểm tra không phát hiện văn bản nào trái luật.

## **2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)**

Triển khai thực hiện tốt Đề án thí điểm chuyển giao một số nhiệm vụ, dịch vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh Gia Lai để Bruu điện thực hiện. Hiện tại sau khi bàn giao nhân viên Bruu điện đã thực hiện tốt, tuân thủ các thao tác để tiếp nhận hồ sơ một cửa đối với các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch; cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho bộ phận tiếp nhận và hoàn trả hồ sơ gồm máy vi tính, bàn làm việc, máy in, máy Scan được Bruu điện tỉnh bố trí tại Trung tâm phục vụ hành chính công đảm bảo đúng quy định. Công tác thông tin, tuyên truyền về Đề án tiếp tục được các phòng, ban, cơ quan đơn vị trực thuộc Sở quan tâm thực hiện.

100% kết quả giải quyết TTHC được số hóa

Tổng hợp, cập nhật 100% kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên trang thông tin điện tử. Tiếp nhận và giải quyết đúng hạn 104 hồ sơ TTHC, không có hồ sơ trễ hạn.

Trong 6 tháng đầu năm 2022 không tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC.

Triển khai thực hiện các nội dung theo Kế hoạch số 98/KH-SVHTTDL ngày 29/12/2021 của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc kiểm soát thủ tục hành chính năm 2022; Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành quy định về tổ chức đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Trong 6 tháng đầu năm 2022 Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổng hợp báo cáo kết quả phát phiếu như sau:

- Mẫu số 01: Phiếu đánh giá cán bộ, công chức, viên chức giải quyết TTHC
  - + Tổng số phát ra: 104 phiếu
  - + Tổng số thu vào: 104 phiếu
- Mẫu số 02: Phiếu đánh giá Bộ phận một cửa các cấp và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có thẩm quyền giải quyết TTHC
  - + Tổng số phát ra: 104 phiếu
  - + Tổng số thu vào: 104 phiếu

## **3. Cải cách tổ chức bộ máy**

Thực hiện Thông tư số 08/2021/TT-BVHTTDL ngày 08/9/2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao; Sở Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Phòng Văn hóa và thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Sở

VHTTDL đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Gia Lai.

Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập:

- Đối với Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Ngày 14/9/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 107/2020/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; ngày 11/5/2021 Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai đã ban hành Quyết định 286/QĐ-UBND về việc sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy hành chính và số lượng cấp phó các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý. Theo đó, các phòng chuyên môn thuộc Sở từ 09 phòng sáp nhập còn 06 phòng.

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở: Năm 2018, Tỉnh ủy Gia Lai ban hành Chương trình 64-CTr/TU, ngày 05/6/2018 về chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 19-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị công lập; Thông báo số 04/TB-UBND kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp ngày 25/12/2017 để triển khai quán triệt việc tổ chức thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã thực hiện việc sáp nhập các đơn vị sự nghiệp như sau: Thành lập Bảo tàng tỉnh Gia Lai trên cơ sở hợp nhất 3 đơn vị: Bảo tàng tỉnh, Bảo tàng Hồ Chí Minh - Chi nhánh Gia Lai và Kon Tum và Ban Quản lý Quảng trường Đại Đoàn Kết theo Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai; sáp nhập Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh và Du lịch vào Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đam San tại Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai; chuyển giao Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật sáp nhập vào Trường Cao đẳng nghề Gia Lai theo Quyết định số 627/QĐ-BLĐTBXH ngày 05/6/2020 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Theo đó, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tinh gọn từ 07 đơn vị sự nghiệp còn 04 đơn vị sự nghiệp trực thuộc.

Năm 2022, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch được giao 44 biên chế công chức (theo Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai). Hiện có mặt 41 biên chế, 03 biên chế đăng ký chờ tuyển dụng mới.

#### **4. Cải cách chế độ công vụ**

Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức: Hiện nay, đơn vị vẫn đang thực hiện Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt mô tả công việc và khung năng lực của từng vị trí việc làm đối với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Gia Lai. Căn cứ

vào danh mục, khung năng lực và bản mô tả vị trí việc làm đã được phê duyệt, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã triển khai việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức, viên chức theo vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, viên chức theo biên chế được giao hàng năm.

Năm 2020, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã triển khai thực hiện Nghị định 62/2020/NĐ-CP của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức, Nghị định 106/2020/NĐ-CP của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập những vẫn chưa được phê duyệt. Công chức, viên chức của đơn vị luôn chấp hành tốt kỷ luật, kỷ cương hành chính theo đúng nội quy, quy chế của đơn vị đề ra. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành Kế hoạch số 17/KH-SVHTTDL ngày 17/02/2022 về Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2022.

### **5. Cải cách tài chính công**

Thực hiện đúng theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước

Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách. Tiến độ, kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước theo Kế hoạch được giao đến thời điểm hiện tại thu ngân sách là 8.825.000 đồng.

Ban hành Quyết định số 402/QĐ-SVHTTDL ngày 31/12/2021 về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Quyết định số 401/QĐ-SVHTTDL ngày 31/12/2021 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc; Quyết định số 32/QĐ-SVHTTDL ngày 16/02/2022 về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022 của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Quyết định số 174/QĐ-SVHTTDL ngày 01/6/2022 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Gia Lai. Tiếp tục thực hiện Quyết định số 270/QĐ-SVHTTDL ngày 24/8/2021 về việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ đảm bảo tính công khai, minh bạch trong mua sắm tài sản công; giải quyết thu nhập tăng thêm từ nguồn khoán kinh phí hàng năm và các chế độ khác cho công chức, viên chức; thực hành tiết kiệm, phòng, chống tham nhũng, lãng phí; thực hiện tốt quy chế quản lý tài sản công của Sở nhằm đảm bảo sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài chính, tài sản của Sở.

Báo cáo tình hình thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch năm 2021 (Báo cáo số 04/BC-12/01/2022); ban hành Công văn số 388/SVHTTDL-VP ngày 04/3/2022 về việc thực hiện công tác quản lý tài chính nhằm đảm bảo việc quản lý sử dụng ngân sách nhà nước có hiệu quả, tiết kiệm, thực hiện nghiêm các chế độ, chính sách quản lý thu, chi tài chính và kiến nghị của cơ quan chức năng đối với công tác quản lý tài chính - ngân sách tại đơn vị. Thực hiện tổng hợp báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2021 (Công văn số 211/SVHTTDL-VP - 11/02/2022)

## **6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan hành chính nhà nước: Sở tiếp tục triển khai ứng dụng có hiệu quả phần mềm quản lý văn bản điều hành; hệ thống một cửa điện tử; hệ thống thư công vụ của tỉnh.

Trang thông tin điện tử hoạt động tại địa chỉ: <https://svhttdl.gialai.gov.vn>  
Trang thông tin đã đáp ứng các yêu cầu theo khoản 2 Điều 28 Luật Công nghệ thông tin và Điều 4 Thông tư 26/2009/BTTTT ngày 31/7/2009 của Bộ Thông tin và Truyền thông "Quy định về việc cung cấp thông tin và đảm bảo khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước" và bảo đảm cập nhật thường xuyên, chính xác theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ đối với các mục thông tin.

Công khai đầy đủ kịp thời tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Trang thông tin (cụ thể chuyên mục Tình hình xử lý hồ sơ năm 2022: Kiểm tra, cập nhật tự động ít nhất 01 lần vào cuối buổi sáng và 01 lần vào cuối buổi chiều trên Trang thông tin điện tử).

Công khai 100% TTHC (122/122) thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch dưới hình thức dịch vụ công mức độ 2; dẫn đường link liên kết đến cổng dịch vụ công của tỉnh địa chỉ: <https://dichvucong.gialai.gov.vn/>.

Phần mềm quản lý văn bản và điều hành: Được đưa vào sử dụng đến nay toàn thể 100% công chức đã sử dụng thành thạo phần mềm quản lý văn bản và điều hành; 100% văn bản đến và đi được xử lý trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành tại các cơ quan, đơn vị; công chức viên chức thực hiện việc trao đổi văn bản điện tử trong nội bộ qua phần mềm quản lý văn bản và điều hành và trao đổi với các cơ quan khác qua hệ thống mail công vụ. Triển khai áp dụng chữ ký số đến 04/04 đơn vị sự nghiệp trực thuộc. 100% văn bản được thực hiện chữ ký số cá nhân và tổ chức đúng theo quy định.

Hệ thống một cửa điện tử: Được triển khai và hoạt động hiệu quả. 100% hồ sơ được tiếp nhận vào hệ thống một cửa điện tử, một cửa điện tử liên thông; 100% kết quả giải quyết TTHC được số hóa; 100% hồ sơ được xử lý trả kết quả cho tổ chức, công dân đảm bảo nhanh chóng đúng hạn.

Nghiệm thu, đưa vào khai thác sử dụng "Cổng thông tin điện tử và ứng dụng du lịch thông minh kết nối cơ sở dữ liệu chuyên ngành du lịch" của tỉnh tại địa chỉ: <https://gialaitourism.vn>.

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

#### **1. Mặt tích cực**

- Chất lượng tham mưu văn bản tốt, không có văn bản giao nhiệm vụ của UBND tỉnh bị trễ hạn theo quy định.

- Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin đã mang lại kết quả tích cực, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động trong công tác quản lý điều hành, nâng cao chất lượng dịch vụ công.

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền CCHC, tuyên truyền sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 và dịch vụ bưu chính công ích, tổng đài 1022.

## 2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

- Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 sau khi tích hợp kết nối với cổng dịch vụ công quốc gia đạt tỉ lệ 95,9% (117/122 TTHC). Tuy nhiên số TTHC có phát sinh hồ sơ lại rất ít.

- Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ quy định, việc tổ chức có hồ sơ đầy đủ theo quy định là phải có chữ ký số và có chứng thực điện tử thì hồ sơ điện tử mới được gọi là hợp lệ. Hiện tại các hồ sơ mức độ 3,4 của tổ chức công dân mới chỉ dừng ở mức văn bản scan gốc, sau đó bổ sung hồ sơ sau nên chưa đáp ứng yêu cầu hồ sơ dịch vụ công mức độ 3,4 do đó còn gặp nhiều bất cập.

## IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRỌNG TÂM

Tiếp tục rà soát thực hiện các nhiệm vụ CCHC theo đúng nội dung và thời gian của Kế hoạch số 93/KH-SVHTTDL ngày 09/12/2021 của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 97/KH-SVHTTDL ngày 29/12/2021 của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc cải cách hành chính năm 2022.

Trên đây là báo cáo về tình hình và kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2022 của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch./.

### ***Nơi nhận:***

- Sở Nội vụ;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng chuyên môn, đơn vị sự nghiệp;
- Lưu VT, VP.

**GIÁM ĐỐC**

**Trần Ngọc Nhung**

**Phụ lục 1**  
**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ**  
**CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

**Biểu mẫu 1**  
**Công tác chỉ đạo điều hành CCHC**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	<b>Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành</b> <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	08	
2.	<b>Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm</b> <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%	27	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	58	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	16	
3.	<b>Kiểm tra CCHC</b>			
3.1.	Số phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc sở đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	Đã ban hành kế hoạch kiểm tra
3.2.	Số phòng chuyên môn, UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		Cấp huyện báo
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	<b>Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy</b> <i>(thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)</i>			



STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%		
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%		
<b>5.</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao</b>			
	<b>Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao</b>			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
	<b>Thực hiện nhiệm vụ UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao</b>			
5.5.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	<b>46</b>	
5.6.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	<b>45</b>	
5.7.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	<b>0</b>	
5.8.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	<b>0</b>	
<b>6.</b>	<b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>	Có = 1; Không = 0	<b>1</b>	
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	<b>104</b>	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	<b>2</b>	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	Tham dự cuộc họp để xem xét, giải quyết đơn kiến nghị của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ karaoke do UBND Thành phố Pleiku tổ chức

**Biểu mẫu 2**  
**Cải cách thể chế**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Tổng số VBQPPL<sup>1</sup> ban hành</b>	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL tham mưu tỉnh ban hành	Văn bản	<b>02</b>	Cấp sở báo
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản		Cấp huyện báo
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		Cấp huyện báo
<b>2.</b>	<b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	<b>02</b>	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	<b>100</b>	
	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	<b>0</b>	
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	<b>0</b>	
<b>3.</b>	<b>Rà soát VBQPPL</b>			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	<b>02</b>	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	<b>100</b>	
	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	<b>0</b>	
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	<b>0</b>	

<sup>1</sup> Văn bản quy phạm pháp luật.

**Biểu mẫu 3**  
**Cải cách thủ tục hành chính**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Thống kê TTHC</b>			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	<b>0</b>	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	<b>0</b>	Cấp sở báo
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	<b>0</b>	Cấp sở báo
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục		
1.4.1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<b>122</b>	Cấp sở báo
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>		Cấp huyện báo
1.4.3.	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>		Cấp huyện báo
<b>2.</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	<b>0</b>	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	<b>0</b>	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục	<b>117</b>	
<b>3.</b>	<b>Kết quả giải quyết TTHC</b>			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	<b>100</b>	Cấp sở báo
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	<b>104</b>	
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	<b>104</b>	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng	%		Cấp huyện báo

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	hạn			
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		Cấp huyện báo
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	<b>100</b>	
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	<b>0</b>	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	<b>0</b>	

**Biểu mẫu 4**  
**Cải cách tổ chức bộ máy**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>			
1.1.	Sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ			Cấp sở báo
	<i>Đã hoàn thành</i>	Hoàn thành = 1	<b>1</b>	
	<i>Chưa hoàn thành</i>	Chưa hoàn thành = 2		
1.2.	UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		Cấp huyện báo
	<i>Đã hoàn thành</i>	Hoàn thành = 1		
	<i>Chưa hoàn thành</i>	Chưa hoàn thành = 2		
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		Không báo
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	<b>0</b>	Cấp sở báo
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	<b>4</b>	
<i>1.5.1.</i>	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		Không báo
<i>1.5.2.</i>	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	<b>4</b>	Cấp sở báo
<i>1.5.3.</i>	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		Cấp huyện báo
<i>1.5.4.</i>	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%	<b>42,8</b>	<i>Năm 2015: 07 đv Năm 2022: 04 đv</i>
<b>2.</b>	<b>Số liệu về biên chế công chức</b>			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	<b>44</b>	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	<b>41</b>	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	<b>3</b>	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	<b>0</b>	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	<b>2,2</b>	
<b>3.</b>	<b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	<b>164</b>	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	<b>161</b>	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	<b>0</b>	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	<b>28,6</b>	

**Biểu mẫu 5**  
**Cải cách chế độ công vụ**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	
	Tổng số cơ quan, tổ chức hành chính	Cơ quan, đơn vị	1	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	4	
	Tổng số đơn vị sự nghiệp	Cơ quan, đơn vị	4	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
<b>2.</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>		0	
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
<b>3.</b>	<b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)</b>	Người	0	
<b>4.</b>	<b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (Đảng, chính quyền).</b>		0	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		Không báo
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	



**Biểu mẫu 6**  
**Cải cách tài chính công**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>	%		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	<b>0</b>	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	<b>0</b>	
<b>2.</b>	<b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) (lũy kế đến thời điểm báo cáo)</b>		<b>4</b>	
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập	Đơn vị	<b>4</b>	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	<b>0</b>	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	<b>0</b>	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	<b>1</b>	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	Đơn vị	<b>0</b>	
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	Đơn vị	<b>0</b>	
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	Đơn vị	<b>1</b>	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	<b>3</b>	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	<b>0</b>	

**Biểu mẫu 7**  
**Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	<b>Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất</b>	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		Không báo
2.	<b>Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến</b>			Cấp huyện báo
	Tổng số UBND cấp xã	Đơn vị		
	Số xã đã liên thông	Đơn vị		
3.	<b>Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia</b>	%		Không báo
4.	<b>Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).</b>	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		Không báo
5.	<b>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử</b>			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	Sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2	<b>1</b>	Cấp sở báo
5.1.2.	UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2		Cấp huyện báo
5.1.3.	UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện			Cấp huyện báo
	Tổng số UBND cấp xã	Đơn vị		
	Số xã đã kết nối	Đơn vị		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%		
5.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%	<b>100</b>	Cấp sở báo
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%		Cấp huyện báo
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%		Cấp huyện báo
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2	<b>1</b>	Cấp sở báo
5.3.2.	UBND cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2		Cấp huyện báo
5.3.3.	UBND cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống			Cấp huyện báo
	Tổng số UBND cấp xã	Đơn vị		
	Số xã đã kết nối	Đơn vị		
<b>6.</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở cấp sở</b>			Cấp sở báo
6.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	<b>0</b>	
6.1.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	<b>122</b>	
6.1.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	<b>0</b>	
6.1.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	<b>0</b>	
6.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	<b>95</b>	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	<b>122</b>	
6.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	<b>117</b>	
6.2.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	<b>11</b>	
6.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	<b>100</b>	
6.3.1	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4	Thủ tục	<b>117</b>	
6.3.2	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	<b>117</b>	
6.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	<b>100</b>	
6.4.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	<b>104</b>	
6.4.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	<b>104</b>	
6.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	<b>0</b>	
6.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	<b>30</b>	
6.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	<b>0</b>	